

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST
Ngày: 07-8-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp
tác kinh doanh.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Bích Liên

2/ Bà Nguyễn Thị Út

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số D đường N, Ấp D, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2025/TLST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 513/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 861/2025/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 802/2025/TB-TA ngày 25 tháng 6 tháng 2025 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 2/2025/TB-TA ngày 16 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D1.

Địa chỉ trụ sở: Số I đường N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hải T – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số B đường P, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số E đường P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Phòng 605, Số G đường T (Chung cư T), phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần C.

Địa chỉ trụ sở: Số A đường L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T1 – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; Các bản tự khai, Biên bản tiếp cận công khai giao nộp chứng cứ, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ngày 01/10/2013, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 (Sau đây gọi tắt là Công ty D1, Bên A) ký với Công ty cổ phần C (Sau đây gọi tắt là Công ty C, Bên B) hợp đồng hợp tác kinh doanh truyền hình cáp tại Thành phố Hồ Chí Minh số: 04-2013/HĐHT/HTV-TMS-PMC. Nội dung hợp tác:

- Bên A đầu tư toàn bộ thiết bị từ phòng máy trung tâm tới HUB. Cung cấp và quản lý nội dung chương trình cho mạng truyền hình cáp. Quản lý toàn bộ mạng và hoạch định chiến lược kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp.
- Bên B đầu tư toàn bộ thiết bị mạng lưới từ HUB tới tivi của các hộ sử dụng theo công nghệ hai chiều và thi công theo phương án cáp treo. Bảo trì bảo dưỡng hệ thống mạng cáp đồng trục và chăm sóc thuê bao.
- Bên A thực hiện mua hạng mục đầu tư thiết bị phòng HUB do bên B đã tiến hành đầu tư trong thời gian qua theo một phụ lục hợp đồng. Kể từ ngày ký hợp đồng, bên A có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí thuê phòng HUB, điện, bảo trì bảo dưỡng và các chi phí khác trực tiếp liên quan tới công tác vận hành HUB cung cấp tín hiệu tới các node quang.
- Bên A chịu trách nhiệm thanh toán tiền thuê cột điện, bên B chịu trách nhiệm chi tiền sử dụng vận hành mạng.
- Bên B có trách nhiệm xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho bên A theo doanh số bên B được hưởng.

Ngày 30/10/2015, hai bên tiếp tục ký hợp đồng hợp tác kinh doanh thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet trên hạ tầng cáp đồng trục truyền hình số: 40-2015/HĐHT/HTV-TMS-PMCTV.

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2022, Công ty D1 và Công ty C ký thêm 27 Phụ lục hợp đồng quy định: Bên B có nghĩa vụ thu các khoản thu từ dịch vụ truyền hình cáp HTVC và các phí khác từ khách hàng và trích nộp lại cho Bên A theo tỷ lệ thoả thuận tại hợp đồng và các phụ lục.

Từ khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh đến tháng 10/2023, Công ty C luôn thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng và các phụ lục.

Tuy nhiên, từ tháng 11/2023 đến nay Công ty C không thực hiện việc thanh toán số tiền trích nộp cho Công ty D1. Sau khi đối soát các khoản mà Công ty C có nghĩa vụ trích nộp cho Công ty D1 bằng các Biên bản xác nhận số liệu giữa Công ty D1 và Công ty C của các tháng: 11/2023; 12/2023; 01/2024; 02/2024; 03/2024; 04/2024 và 05/2024 thì Công ty C còn nợ Công ty D1 297.540.336 đồng. Cụ thể:

* Dịch vụ truyền hình cáp HDTV (80%-20% (điểm 3.1, Điều 3, Phụ lục 11 ký ngày 01/01/2015)): Tháng 11/2023: 840.000 đồng; Tháng 12/2023: 760.000 đồng; Tháng 1/2024: 720.000 đồng; Tháng 2/2024: 680.000 đồng; Tháng 3/2024: 600.000 đồng; Tháng 4/2024: 520.000 đồng.

* Dịch vụ K+ (92%-8% (điểm 2.3, khoản 2 Điều 2 Phụ lục 16 ký ngày 01/8/2016)): Tháng 11/2023: 322.000 đồng; Tháng 12/2023: 322.000 đồng.

* Dịch vụ Internet EOC (50%-50% (điểm 3.4.3, Điều 3 Phụ lục 01 ký ngày 09/02/2017)): Tháng 11/2023: 4.644.500 đồng; Tháng 12/2023: 5.453.500 đồng; Tháng 1/2024: 3.661.500 đồng; Tháng 2/2024: 2.948.500 đồng; Tháng 3/2024: 3.501.000 đồng; Tháng 4/2024: 2.922.000 đồng; Tháng 5/2024: 1.915.500 đồng.

* Dịch vụ truyền hình cáp trên mạng (32,32%-67,68% (khoản 2.2, Điều 2 Phụ lục số 27 ký ngày 31/12/2022)): Tháng 11/2023: 43.247.101 đồng; Tháng 12/2023: 37.460.345 đồng; Tháng 1/2024: 42.012.375 đồng; Tháng 2/2024: 38.521.623 đồng; Tháng 3/2024: 38.469.201 đồng; Tháng 4/2024: 37.525.180 đồng; Tháng 5/2024: 30.494.011 đồng.

Công ty D1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty C trả nhưng Công ty C không trả. Cụ thể: Ngày 04/6/2024, Công ty D1 ban hành Văn bản số 153/HTV-TMS-HTVC yêu cầu trả nợ lần 1; Ngày 26/7/2024, Công ty D1 ban hành Văn bản số 215/HTV-TMS-HTVC yêu cầu trả nợ lần 2; Ngày 03/10/2024, Công ty D1 ban hành Văn bản số 292/HTV-TMS-HTVC yêu cầu trả nợ lần 3.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của hợp đồng về thời hạn chuyển tiền và trường hợp chuyển tiền chậm: Trường hợp bên B (Công ty C) chậm nộp phần trích nộp theo thoả thuận thì ngoài khoản tiền phải trích nộp, Công ty C còn phải chịu nộp phạt theo lãi suất ngân hàng theo cách tính sau: Số ngày chậm trễ x Số tiền phải trích nộp x Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bình quân 4 ngân hàng thương mại tại Thành phố H.

Tại thời điểm Toà án xét xử, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh là 4.6% (Ngân hàng thương mại cổ phần Á: 4.4%; Ngân hàng thương mại cổ phần Đ: 4.7%; Ngân hàng thương mại cổ phần C1: 4.7%; Ngân hàng thương mại cổ phần N: 4.6%). Do đó, Công ty C phải trả lãi trên dư nợ gốc cho Công ty D1 với lãi suất là 4.6%. Cụ thể:

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 11/2023 là 49.053.601 đồng (tính từ ngày 26/12/2023 đến ngày 07/8/2025): $49.053.601 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 3.516.325 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 12/2023 là 43.995.845 đồng (tính từ ngày 26/01/2024 đến ngày 07/8/2025): $43.995.845 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.985.118 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 01/2024 là 46.393.875 đồng (tính từ ngày 26/02/2024 đến ngày 07/8/2025): $46.393.875 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.969.981 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 02/2024 là 42.150.123 đồng (tính từ ngày 26/3/2024 đến ngày 07/8/2025): $42.150.123 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.536.735 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 03/2024 là 42.570.201 đồng (tính từ ngày 26/4/2024 đến ngày 07/8/2025): $42.570.201 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.398.830 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 04/2024 là 40.967.180 đồng (tính từ ngày 26/5/2024 đến ngày 07/8/2025): $40.967.180 \text{ đồng} \times 15 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.151.460 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 05/2024 là 32.409.51 đồng (tính từ ngày 26/6/2024 đến ngày 07/8/2025): $32.409.511 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 1.577.804 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là: 18.934.653 đồng.

Do Công ty cổ phần C vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 số nợ tính đến ngày 07/8/2025 là 316.018.761 đồng, bao gồm: Nợ gốc 297.540.336 đồng, lãi chậm trả là 18.934.653 đồng.

Kể từ ngày 08/8/2025 Công ty cổ phần C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh cho đến khi trả hết nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tiếp cận công khai thu thập chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 khởi kiện Công ty cổ phần C phải trả tiền doanh thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, cụ thể là tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty cổ phần C là có trụ sở đặt tại xã N, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Bị đơn là Công ty cổ phần C và người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tiếp cận công khai thu thập chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần C vẫn vắng mặt không do trở ngại khách quan và cũng không có đơn đề nghị xét

xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền nợ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh truyền hình cáp tại Thành phố Hồ Chí Minh số: 04-2013/HĐHT/HTV-TMS-PMC ngày 01/10/2013; Hợp đồng hợp tác kinh doanh thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet trên hạ tầng cáp đồng trục truyền hình số: 40-2015/HĐHT/HTV-TMS-PMCTV ngày 30/10/2015 và các phụ lục hợp đồng:

Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh truyền hình cáp tại Thành phố Hồ Chí Minh số: 04-2013/HĐHT/HTV-TMS-PMC ngày 01/10/2013; Hợp đồng hợp tác kinh doanh thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet trên hạ tầng cáp đồng trục truyền hình số: 40-2015/HĐHT/HTV-TMS-PMCTV ngày 30/10/2015; Các phụ lục hợp đồng; Các biên bản xác nhận số liệu từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024 và các hoá đơn giá trị gia tăng có đủ cơ sở xác định:

- Về số tiền phải trích nộp: Công ty cổ phần C có nghĩa vụ trích nộp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 số tiền 297.540.336 đồng nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trích nộp quy định tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh truyền hình cáp tại Thành phố Hồ Chí Minh số: 04-2013/HĐHT/HTV-TMS-PMC ngày 01/10/2013; Hợp đồng hợp tác kinh doanh thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet trên hạ tầng cáp đồng trục truyền hình số: 40-2015/HĐHT/HTV-TMS-PMCTV ngày 30/10/2015; Các phụ lục hợp đồng. Cụ thể, số tiền phải trích nộp là:

* Dịch vụ truyền hình cáp HDTV (80%-20% (điểm 3.1, Điều 3, Phụ lục 11 ký ngày 01/01/2015)): Tháng 11/2023: 840.000 đồng; Tháng 12/2023: 760.000 đồng; Tháng 1/2024: 720.000 đồng; Tháng 2/2024: 680.000 đồng; Tháng 3/2024: 600.000 đồng; Tháng 4/2024: 520.000 đồng.

* Dịch vụ K+ (92%-8% (điểm 2.3, khoản 2 Điều 2 Phụ lục 16 ký ngày 01/8/2016)): Tháng 11/2023: 322.000 đồng; Tháng 12/2023: 322.000 đồng.

* Dịch vụ Internet EOC (50%-50% (điểm 3.4.3, Điều 3 Phụ lục 01 ký ngày 09/02/2017)): Tháng 11/2023: 4.644.500 đồng; Tháng 12/2023: 5.453.500 đồng; Tháng 1/2024: 3.661.500 đồng; Tháng 2/2024: 2.948.500 đồng; Tháng 3/2024: 3.501.000 đồng; Tháng 4/2024: 2.922.000 đồng; Tháng 5/2024: 1.915.500 đồng.

* Dịch vụ truyền hình cáp trên mạng (32,32%-67,68% (khoản 2.2, Điều 2 Phụ lục số 27 ký ngày 31/12/2022)): Tháng 11/2023: 43.247.101 đồng; Tháng 12/2023: 37.460.345 đồng; Tháng 1/2024: 42.012.375 đồng; Tháng 2/2024: 38.521.623 đồng; Tháng 3/2024: 38.469.201 đồng; Tháng 4/2024: 37.525.180 đồng; Tháng 5/2024: 30.494.011 đồng.

Mặt khác, Công ty cổ phần C cũng đã xác nhận nghĩa vụ phải trích nộp của mình cho nguyên đơn tại các biên bản xác nhận số liệu từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024 và các hoá đơn giá trị gia tăng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 đề nghị Toà án buộc Công ty cổ phần C phải trả số tiền 297.540.336 đồng là hoàn toàn có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất chậm trả: Theo quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của hợp đồng về thời hạn chuyển tiền và trường hợp chuyển tiền chậm: Trường hợp bên B chậm nộp phần trích nộp theo thoả thuận thì ngoài khoản tiền phải trích nộp, Công ty C còn phải chịu nộp phạt theo lãi suất ngân hàng theo cách tính sau: Số ngày chậm trễ x Số tiền phải trích nộp x Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của bình quân 4 ngân hàng thương mại tại Thành phố H.

Tại thời điểm Toà án xét xử, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh là 4.6% (Ngân hàng thương mại cổ phần Á: 4.4%; Ngân hàng thương mại cổ phần Đ: 4.7%; Ngân hàng thương mại cổ phần C1: 4.7%; Ngân hàng thương mại cổ phần N: 4.6%). Do đó, Công ty C phải trả số tiền lãi là 18.934.653 đồng cho Công ty D1. Cụ thể:

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 11/2023 là 49.053.601 đồng (tính từ ngày 26/12/2023 đến ngày 07/8/2025): $49.053.601 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 3.516.325 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 12/2023 là 43.995.845 đồng (tính từ ngày 26/01/2024 đến ngày 07/8/2025): $43.995.845 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.985.118 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 01/2024 là 46.393.875 đồng (tính từ ngày 26/02/2024 đến ngày 07/8/2025): $46.393.875 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.969.981 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 02/2024 là 42.150.123 đồng (tính từ ngày 26/3/2024 đến ngày 07/8/2025): $42.150.123 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.536.735 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 03/2024 là 42.570.201 đồng (tính từ ngày 26/4/2024 đến ngày 07/8/2025): $42.570.201 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.398.830 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 04/2024 là 40.967.180 đồng (tính từ ngày 26/5/2024 đến ngày 07/8/2025): $40.967.180 \text{ đồng} \times 15 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 2.151.460 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi của số tiền trích nộp trong tháng 05/2024 là 32.409.511 đồng (tính từ ngày 26/6/2024 đến ngày 07/8/2025): $32.409.511 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} \times 3 \text{ ngày} \times 4,6\% = 1.577.804 \text{ đồng}$.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/8/2025 là 18.934.653 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày xét xử là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 15.800.938 đồng do bị đơn phải chịu.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 không phải chịu án phí. Trả lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 7.735.750 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0058087 ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 264; Điều 265; Điều 266; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

- Căn cứ Án lệ 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 số tiền nợ tính đến ngày 07/8/2025 là 316.018.761 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 297.540.336 đồng; Lãi là 18.934.653 đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh truyền hình cáp tại Thành phố Hồ Chí Minh số: 04-2013/HĐHT/HTV-TMS-PMC ngày 01/10/2013; Hợp đồng hợp tác kinh doanh thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet trên hạ tầng cáp đồng trục truyền hình số: 40-2015/HĐHT/HTV-TMS-PMCTV ngày 30/10/2015 và các phụ lục hợp đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần C phải chịu 15.800.938 đồng.

- Trả lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên D1 7.735.750 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0058087 ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND khu vực 6 – Tp. HCM;
- THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Ngọc Long